

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường vào Tả 17 khu Tuần Châu 3	Thửa 72, thửa 75 TBD 278	Thửa 8 TBD 290	6.700	3.000	2.500	2.000	4.020	1.800	1.500	1.200	2.680	1.200	1.000	800
11	Trục đường Hamoni	Thửa 02 TBD 292	Thửa 06 TBD 298	10.000	6.100	3.900	2.000	6.000	3.660	2.340	1.200	4.000	2.520	1.560	800
12	Đường vào tổ 22 khu Tuần Châu 5	Thửa 02, thửa 05 TBD 292	giáp đường Hamoni	7.000	5.000	3.900	2.000	4.200	3.000	2.340	1.200	2.800	2.000	1.560	800
13	Khu công ty Âu Lạc	Trộn khu													
13.1	Các ô đất bám đường Ngọc Châu			25.400				15.240				10.160			
13.2	Khu giao 98 ha			12.100				7.260				4.840			
13.3	Khu Đông Nam đảo Khu biệt thự số 4,5			14.000				8.400				5.600			
13.4	Khu Đông Nam đảo Khu biệt thự số 1,2,3			12.800				7.680				5.120			
13.5	Các vị trí còn lại			9.600				5.760				3.840			
14	Khu Âu Lạc của công ty Âu Lạc	Trộn khu													
14.1	Khu bám mặt đường Âu Lạc			25.600				15.360				10.260			
14.2	Các vị trí còn lại			20.700				12.420				8.280			
15	Khu quy hoạch cảng tàu Ngọc Châu	Trộn khu													
15.1	Khu bám mặt đường Âu Lạc			25.400				15.240				10.260			
15.2	Các vị trí còn lại			18.300				10.980				7.320			
16	Khu đô thị Thiên Đường phường Tuần Châu														
16.1	Khu bám mặt biển			25.400				15.240				10.160			
16.2	Các vị trí còn lại			18.300				10.980				7.320			
37	Phường Việt Hưng														
1	Đường 18A mới														
1.1	Đoạn từ công khu công nghiệp cảng Cái Lân đến ngã 4 Ao Cá	Công khu công nghiệp cảng Cái Lân	Ngã 4 Ao Cá	38.600	15.400	6.600	3.700	23.160	9.240	3.960	2.220	15.440	6.160	2.640	1.480
1.2	Đoạn từ ngã 4 Ao Cá đến hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga	Ngã 4 Ao Cá	Hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga	40.000	15.400	6.600	3.700	24.000	9.240	3.960	2.220	16.000	6.160	2.640	1.480
1.3	Đoạn từ hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga đến công trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết lối rẽ vào KĐT Nam Ga	Công trường Nguyễn Bình Khiêm	30.500	13.000	6.000	2.500	18.300	7.800	3.600	1.500	12.200	5.200	2.400	1.080
1.4	Hết công trường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp phường Tuần Châu	Công trường Nguyễn Bình Khiêm	Giáp phường Tuần Châu	26.200	11.000	5.000	2.500	15.720	6.600	3.000	1.500	10.480	4.400	2.000	1.000
2	Đường 279 (cũ)														
2.1	Đường 279 (cũ)	Ngã 4 Ao Cá	Đường vào Trụ sở văn phòng CTCP Gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh (Bên trái tuyến hết thửa 234 tờ BĐDC37)	38.000	15.400	6.600	3.700	22.800	9.240	3.960	2.220	15.200	6.160	2.760	1.480
2.2	Đường 279 (cũ)	Đường vào Trụ sở văn phòng CTCP Gốm xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh (Bên trái tuyến hết thửa 234 tờ BĐDC37)	Ngã 4 Hà Khẩu	32.000	9.800	4.500	2.500	19.200	5.880	2.700	1.500	12.800	3.920	1.800	1.000
2.3	Đường 279 (cũ)	Ngã 4 Hà Khẩu	Cầu Bút Xê 2	26.000	8.500	4.000	2.200	15.600	5.100	2.400	1.320	10.400	3.400	1.600	880
2.4	Đường 279 (cũ)	Ngã ba An Tiên	Ngã ba Đồng Đăng	16.000	6.000	2.800	1.500	9.600	3.600	1.680	900	6.400	2.400	1.120	600
2.5	Đường 279 (cũ)	Ngã ba Đồng Đăng	Cầu 2	14.000	4.000	1.600	1.000	8.400	2.400	960	600	5.600	1.600	640	400
2.6	Đường 279 (cũ)	Cầu 2	Đập hồ Yên Lập	11.000	2.500	1.300	1.000	6.600	1.500	780	600	4.400	1.000	520	400
3	Đường Giếng Đáy đoạn từ đường 18A đến Trụ sở UBND phường	Đường 18A	Ngã 4 Kênh Đồng	32.300	13.800	6.600	3.100	19.380	8.280	3.960	1.860	12.920	5.520	2.760	1.240
4	Đường Ba Lan	Đầu đường	Cuối đường	32.000	12.000	6.600	3.100	19.200	7.200	3.960	1.860	12.800	4.800	2.940	1.240
5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tại phường Giếng Đáy	Trộn khu		30.500				18.300				12.200			
6	Quy hoạch khu dân cư, tại định cư tại khu 5, phường Giếng Đáy	Trộn khu		20.000				12.000				8.000			
7	Đường Đội Cấn														
7.1	Đường Đội Cấn	Đường 279 (cũ)	Hết đường Đội Cấn	16.000	6.600	3.700	2.500	9.600	3.960	2.220	1.500	6.400	2.640	1.480	1.000
7.2	Đường Đội Cấn	Ngã ba rẽ lên Đồi cao	hết thửa 20 tờ BĐ DC 30 năm 2025	8.900	4.500	2.500	1.500	5.340	2.700	1.500	960	3.560	1.800	1.000	720
8	Đường vào ga Hạ Long cũ	Đường Hạ Long	Giáp Hà Khẩu cũ	17.000	8.100	4.200	1.700	10.200	4.860	2.520	1.020	7.020	3.240	1.680	720
9	Khu tự xây đổi Bạch Đàn	Trộn khu		21.090				12.654				8.436			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Khu đô thị mới phía đông ga Hà Long của Công ty xây dựng số 2 Quảng Ninh (Trừ mặt đường 18A mới)	Trộn khu		29.000				17.400				11.600			
11	Khu đô thị nam ga Hà Long (trừ dãy tám đường Quốc lộ 18A mới)														
11.1	Các ô đất tám đường rộng 14m	Trộn khu		37.000				22.200				14.800			
11.2	Các ô đất tám đường rộng 7m	Trộn khu		35.000				21.000				14.000			
12	Khu tái định cư khu công nghiệp Cái Lân	Trộn khu		20.000				12.000				8.000			
13	Phố Ngô Gia Tự đoạn từ quốc lộ 279 (cũ) đến QL18A (Trừ những ô thuộc Khu đô thị mới phía đông ga Hà Long)	Đường 279 (cũ)	QL18A (Trừ những ô thuộc Khu đô thị mới phía đông ga Hà Long)	15.400	6.600	3.100	1.700	9.240	3.960	1.860	1.020	6.160	2.640	1.240	680
14	Phố Lương Văn Can đoạn từ QL279 đến đường Giếng Đáy	Đường 279 (cũ)	đường Giếng Đáy	15.400	6.600	3.100	1.700	9.240	3.960	1.860	1.020	6.160	2.640	1.240	680
15	Phố Lý Tự Trọng đoạn từ phố Ba Lan đến hết đường	Phố Ba Lan	Hết đường	14.000	12.000	6.600	3.100	8.400	7.200	3.960	1.860	5.600	4.800	2.640	1.240
16	Khu tái định cư Đông Nam quảng trường ga (Trừ ô tám đường Hạ Long)	Trộn khu		35.000				21.000				14.000			
17	Đường gom Tuyến đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua khu công nghiệp Việt Hưng														
17.1	Đường gom Tuyến đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua khu công nghiệp Việt Hưng	Khu công nghiệp Cái Lân	Nút giao cầu Tình Yêu	21.100	8.500	5.000	1.800	12.660	5.100	3.000	1.080	8.440	3.400	2.000	720
17.2	Đường gom Tuyến đường nối Khu công nghiệp Cái Lân qua khu công nghiệp Việt Hưng	Nút giao cầu Tình Yêu	hết đường	19.000	7.000	4.500	1.700	11.400	4.200	2.700	1.020	7.600	2.800	1.800	680
18	Đường kết nối từ điểm cầu Cửa Lục 1 đến ngã 3 Kênh Đồng	Cầu Cửa Lục 1	ngã 3 Kênh Đồng	32.300	9.200	4.800	2.100	19.380	5.520	2.880	1.260	12.920	3.680	1.920	840
19	Đường Hữu Nghị														
19.1	Đường Hữu Nghị	Ngã 3 Đồng Đăng	Ngã tư Vạn Yên	12.000	4.000	1.600	1.000	7.200	2.400	960	600	4.800	1.600	640	400
19.2	Đường Hữu Nghị	Cầu Trới 2	Cầu Nóng	14.000	4.000	1.600	1.000	8.400	2.400	960	600	5.600	1.600	640	400
20	Cầu Kho Gạo đi Cái Mắm														
20.1	Cầu Kho Gạo đi Cái Mắm	Cầu Kho Gạo	Hết hầm chui cao tốc	4.500	2.000	1.100	700	2.700	1.200	660	420	1.800	800	440	300
20.2	Cầu Kho Gạo đi Cái Mắm	Hết hầm chui cao tốc	Công hợp giao với đường tàu	3.800	1.500	1.000	600	2.280	900	600	400	1.520	600	400	300
21	Cầu Bút Xê 2 đến ngã tư Vạn Yên	Cầu Bút Xê 2	Ngã tư Vạn Yên	19.000	7.000	4.500	1.700	11.400	4.200	2.700	1.020	7.600	2.800	1.800	680
22	Quốc lộ 18A cũ	Ngã 4 Hà Khẩu	Quốc lộ 18A mới	19.000	7.000	4.500	1.700	11.520	5.120	2.700	1.200	8.640	3.840	1.800	900
23	Đường Tiêu Dao	Ngã 4 Hà Khẩu	Đường nối khu công nghiệp	10.200	4.500	2.500	1.500	6.120	2.700	1.500	960	4.080	1.800	1.000	720
24	Khu dân cư, tái định cư và nhà ở tập thể khu 3 phường Hà Khẩu và các thửa đất tám mặt đường dự án	Trộn khu		33.900				20.340				13.560			
25	Đường vào trường Giao Thông	Đường 279 (cũ)	Công trường Giao thông	6.600	4.500	2.000	1.500	3.960	2.700	1.200	900	2.640	1.800	800	660
26	Khu tái định cư tự xây phía tây TP Hạ Long tại khu 7, khu 8	Trộn khu		28.000				16.800				11.200			
27	Khu nhà ở cán bộ công nhân viên của Công ty cổ phần Xây lắp Hạ Long II			8.500	4.000	2.200	1.500	5.100	2.400	1.320	900	3.400	1.600	880	600
28	Phố Việt Thắng														
28.1	Phố Việt Thắng	Quốc lộ 18A mới	Hết HTKT khu đô thị Nam Ga	35.000	15.400	6.600	3.700	21.000	9.240	3.960	2.220	14.000	6.160	2.640	1.480
28.2	Phố Việt Thắng	Hết HTKT khu đô thị Nam Ga	Đường 18A cũ	28.000	8.500	4.000	2.200	16.800	5.100	2.400	1.320	11.200	3.400	1.600	880
29	Thửa đất số 28, 29 tờ bản đồ số 36 và thửa đất số 14, 15, 16, 17, 18, 26, 32, 33, 34, 37, 44, 45 tờ bản đồ số 37 hợp tác xã An Tiên tại phường Hà Khẩu và bao gồm cả các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp đường dự án đã đầu tư cơ sở hạ tầng			25.000				15.000				10.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Khu dân cư CTCP Gốm Xây dựng Giếng Đáy Quảng Ninh	Trộn khu		9.800				5.880				3.920			
31	Khu ĐC Cảnh Đông Giộc														
31.1	Các ô đất bám đường rộng 7,5m:			27.700				16.620				11.080			
31.2	Các ô đất bám 01 mặt tiền bám đường Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vía hè rộng từ 3,6m – 4,3m):			29.612				17.767				11.845			
31.3	Các ô 01 mặt tiền bám Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vía hè rộng từ 4,6m – 4,9m):			30.338				18.203				12.135			
31.4	Các ô 01 mặt tiền bám Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn (vía hè rộng từ 4,8m – 5,3m) có dải cây xanh phía sau lô đất:			31.098				18.659				12.439			
38	Phường Bãi Cháy														
1	Đường 18A														
1.1	Đường 18A	Giáp ranh Phường Tuần Châu	Cổng trường Nguyễn Bình Khiêm	26.200	8.100	3.500	2.000	15.720	4.860	2.100	1.200	10.480	3.240	1.400	800
1.2	Đường 18A	Cổng trường Nguyễn Bình Khiêm	Khu đô thị Nam Ga Hạ Long	30.500	12.400	4.500	2.600	18.300	7.440	2.700	1.560	12.200	4.960	1.800	1.040
1.3	Đường 18A	Khu đô thị Nam Ga	Ngã tư Ao Cá	32.500	12.700	5.200	2.600	19.500	7.620	3.120	1.560	13.000	5.080	2.080	1.040
1.4	Đường 18A	Ngã tư Ao Cá	Cầu vượt vào KCN Cái Lân	36.300	15.800	6.600	3.200	21.780	9.480	3.960	1.920	14.520	6.320	2.640	1.280
1.5	Đường 18A	Cầu vượt vào KCN Cái Lân	Đường vào Cảng Cái Lân	32.700	13.000	6.600	3.200	19.620	7.800	3.960	1.920	13.080	5.200	2.640	1.280
1.6	Đường 18A	Đường vào Cảng Cái Lân	Chân cầu Bãi Cháy	19.400	13.000	6.600	3.200	11.640	7.800	3.960	1.920	7.760	5.200	2.640	1.280
2	Đường Hùng Thắng	Thửa 69, thửa 73 TBD 273	Khu tái định cư và tự xây Hùng Thắng	23.700	6.700	2.900	2.000	14.220	4.020	1.740	1.200	9.480	2.680	1.160	800
3	Tuyến đường giáp ranh giữa khu dân cư và ranh giới đất của Công ty đầu tư Phát triển sản xuất Hạ Long (Trừ khu nằm trong ranh giới đất đã giao cho Công ty đầu tư Phát triển sản xuất Hạ Long)	Thửa 41 TBD 268	Thửa 73 TBD 278	19.700				11.820				7.880			
4	Đường ven Ao Cá														
4.1	Đường ven Ao Cá	Cổng thoát nước giáp ranh tổ 16	Khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng	32.600	9.400	3.500	2.600	19.560	5.640	2.100	1.560	13.040	3.760	1.400	1.040
4.2	Khu tự xây của dự án Đông Nam Hùng Thắng	Trộn khu													
4.2.1	Đoạn từ khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng đến đường Hoàng Quốc Việt			35.000				21.000				14.000			
4.2.2	Các ô hướng quay đổi			21.000				12.600				8.400			
5	Khu Tái định cư và khu tự xây Khu đô thị Hùng Thắng	trộn khu													
5.1	Các ô bám đường rộng từ 10,5m trở lên			60.300				36.180				24.120			
5.2	Các ô còn lại			55.200				33.120				22.080			
6	Khu đô thị của Công ty đầu tư PTSX Hạ Long	Trộn khu													
6.1	Dãy bám đường Hoàng Quốc Việt			62.000				37.200				24.800			
6.2	Các ô bám đường rộng từ 10,5m trở lên			43.500				26.100				17.400			
6.3	Các ô đất còn lại			39.600				23.760				15.840			
7	Đường Hoàng Quốc Việt														
7.1	Đường Hoàng Quốc Việt	Ngã tư Hùng Thắng	Đại lộ Marine Hạ Long	62.000	14.800	6.000	2.500	37.200	8.880	3.600	1.500	24.800	5.920	2.400	1.000
7.2	Đường Hoàng Quốc Việt	Đại Lộ Marine Hạ Long	Đường Hạ Long	75.500				45.300				30.200			
8	Khu gia đình quân nhân - Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh														
8.1	Các ô bám đường EC			23.700				14.220				9.480			
8.2	Các ô còn lại			21.900				13.140				8.760			